

Mường Thanh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO CÔNG KHAI THUỜNG NIÊN NĂM 2025
(Theo TT 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/6/2024)

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Noong Bua

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Tổ 10 – Phường Mường Thanh (trước đây là Tổ 10 – Phường Noong Bua – Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên).

Điện thoại: 02153720755. Thư điện tử: Trang thông tin điện tử:
<https://thnoongbua.muongthanh.edu.vn/admin/>

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:

4.1. Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những công dân tốt.

4.2. Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học; Là nơi giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

4.3. Giá trị cốt lõi của nhà trường:

- Đoàn kết - Trách nhiệm;
- Trung thực - Sáng tạo;
- Kỷ luật - Hợp tác - Chia sẻ;
- Công bằng - Khách quan;
- Tập trung vào kết quả và con người.

4.4. Mục tiêu: Xây dựng trường tiểu học Noong Bua trở thành trường học hạnh phúc với các tiêu chí Yêu thương – An toàn – Tôn trọng

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường TH Noong Bua được thành lập theo Quyết định số 148/2001/QĐ-UB, ngày 25 tháng 5 năm 2001 của UBND Thị xã Điện Biên Phủ (nay là Thành phố

Điện Biên Phủ) về việc tách trường phổ thông cơ sở xã Noong Bua để thành lập trường Tiểu học và Trung học cơ sở Noong Bua.

Trải qua 24 năm phấn đấu và trưởng thành nhà trường đã không ngừng phát triển, từng bước ổn định vào đi vào hoạt động có hiệu quả, khẳng định được vị thế của mình trong ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ cũng như trên địa bàn.

Với mục tiêu đổi mới giáo dục toàn diện, đáp ứng yêu cầu sự phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thầy và trò trường tiểu học Noong Bua đã không ngừng lao động sáng tạo, nỗ lực vượt qua khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ, xây dựng nhà trường là một điểm sáng về công tác giáo dục là trung tâm văn hóa chính trị của phường Noong Bua.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Bà Trần Thị Khánh Tùng - Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 10 – phường Mường Thanh (trước đây là tổ 10- Phường Noong Bua, tp Điện Biên Phủ)

Số điện thoại: 0948319677; Địa chỉ thư điện tử: tranthikhanhtung@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Hội đồng trường Trường TH Noong Bua được thành lập theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc công nhận Hội đồng trường tiểu học Noong Bua, nhiệm kỳ 2023 - 2028.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm của Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

- QĐ số 318/QĐ-UBND, ngày 27/11/2025 của UBND phường Mường Thanh về việc bổ nhiệm lại viên chức quản lý (Trần Thị Khánh Tùng)

- QĐ số 942/QĐ - UBND ngày 28/4/2022 về việc bổ nhiệm lại viên chức quản lý, chức vụ Phó Hiệu trưởng trường TH Noong Bua, TP Điện Biên Phủ (Phan Thị Thiên)

c) Quy chế tổ chức và hoạt động

* Ban giám hiệu:

- Hiệu trưởng: Trần Thị Khánh Tùng

- Hiệu phó : Phan Thị Thiên

* Các tổ chuyên môn, tổ văn phòng:

- Tổ chuyên môn khối 1:

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ được phân công	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Bích Thảo	GVCN lớp 1A1	Tổ phó
2	Hà Thị Diên	GVCN lớp 1A2	Tổ trưởng
3	Nguyễn Thị Mỹ Hoàn	GVCN lớp 1A3	
4	Hoàng Trung Hiếu	GV Mĩ Thuật	
5	Nguyễn Thị Mơ	GV Thể dục	
6	Vũ Trọng Quảng	GV Âm nhạc	
7	Vũ Thị Phương	Tổng phụ trách Đội	
8	Đặng Thị Hà	GV Văn hoá	
9	Trần Văn Nhật	NV Thiết bị	
10	Phan Thị Thiên	P. HT	

- Tổ chuyên môn khối 2+3:

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ được phân công	Ghi chú
1	Phạm Thị Hồng Quyên	GVCN lớp 2A1	Tổ trưởng
2	Lê Thị Kim Hạnh	GV CN lớp 2A2	
3	Vũ Thị Hồng Hà	GVCN lớp 2A3	
4	Lường Thị Kim Hiền	GVCN lớp 2A4	
5	Đào Thị Thìn	GVCN lớp 3A1	
6	Nguyễn Thị Miên	GVCN lớp 3A2	
7	Nguyễn Thị Minh Thanh	GVCN lớp 3A3	
8	Phạm Thị Vân	GVCN lớp 3A4	Tổ phó
9	Vũ Đình Kiều	GV Tiếng Anh	
10	Nguyễn Thu Hoà	GV Tin học	
11	Nguyễn Xuân Sơn	GV Văn hóa	

- Tổ chuyên môn khối 4+5:

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ được phân công	Ghi chú
1	Vũ Thị Thúy	GVCN lớp 4A1	
2	Trần Thị Hiền	GV CN lớp 4A2	Tổ trưởng
3	Bùi Thị Quỳnh Thu	GVCN lớp 4A3	
4	Nguyễn Thị Lý	GVCN lớp 4A4	
5	Hoàng Thị Hồng	GVCN lớp 5A1	
6	Hoàng Thị Mơ	GVCN lớp 5A2	
7	Vàng Thị Xuân	GVCN lớp 5A3	Tổ phó
8	Lê Thị Thanh Nga	GVCN lớp 5A4	
9	Lê Thị Hồng Lương	GVCN lớp 5A5	
10	Nguyễn Văn Tuấn	GV Thể dục	
11	Đỗ Thị Thuý	GV Tiếng Anh	
12	Đặng Thị Hoà	GV Văn hoá	
13	Lữ Thị Dương	GV Văn hoá	
14	Trần Thị Khánh Tùng	Hiệu trưởng	

- Tổ Văn phòng:

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ được phân công	Ghi chú
1	Phạm Thị Mai	Kế toán	Tổ trưởng
2	Bùi Thị Thanh Xuân	Y tế	
3	Nguyễn Quý Sinh	Bảo vệ	
4	Nguyễn Đình Hiệp	Bảo vệ	

đ) Lãnh đạo cơ sở giáo dục:

1. Bà Trần Thị Khánh Tùng - Chức vụ: Hiệu trưởng; Điện thoại: 0948319677; Thư điện tử: tranthikhanhtung@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường tiểu học Noong Bua - Tổ 10 – Phường Mường Thanh (trước đây là Tổ 10 – Phường Noong Bua – Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên)

*** Nhiệm vụ:**

Chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động và chất lượng giáo dục của nhà trường.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỷ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn khối 4+5; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng: Dạy Tiếng Việt lớp 4A2: 2 tiết/tuần.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

2. Bà Phan Thị Thiên - Chức vụ: Phó Hiệu trưởng; Điện thoại: 0949347065; Thư điện tử: trunglong2011@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường tiểu học Noong Bua - Tổ 10 – Phường Mường Thanh (trước đây là Tổ 10 – Phường Noong Bua – Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên)

*** Nhiệm vụ:**

Phó Hiệu trưởng là người giúp việc cho hiệu trưởng và chịu trách nhiệm trước hiệu trưởng; chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công; điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền.

Chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công; điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn Khối 1; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý; dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với phó hiệu trưởng: 4 tiết/tuần (Dạy Tiếng Việt lớp 1A2: 2t; dạy môn Đạo đức 1A1: 1t; dạy môn Đạo đức 1A3: 1t)

Được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi đối với nhà giáo theo quy định.

Phụ trách công tác lao động, CSVC, phổ cập, công nghệ thông tin, Phụ trách cập nhật, theo dõi các nội dung về thông tin và số liệu trên CSDL QG; Chuyển đổi số; đề án 06,...

khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục, công tác y tế, thư viện- thiết bị, công tác vệ sinh, đoàn - đội, bán trú, các phong trào, cuộc thi, công tác khuyến học, chữ thập đỏ.

Giúp Hiệu trưởng phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại, danh sách học sinh lên lớp, ở lại lớp; tổ chức kiểm tra xác nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường.

Chỉ đạo xây dựng các loại Hồ sơ, kế hoạch chuyên môn.

Thay Hiệu trưởng ký các văn bản thuộc lĩnh vực, công tác được phân công chỉ đạo, giải quyết và các văn bản do Hiệu trưởng ủy quyền.

Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Hiệu trưởng;

Được đề nghị Hiệu trưởng miễn nhiệm tổ trưởng chuyên môn khi nhận thấy tổ trưởng chuyên môn thuộc lĩnh vực mình phụ trách chưa hoàn thành nhiệm vụ được giao;

Trực tiếp chỉ đạo công tác dạy và học, thao giảng, dự giờ GV, công tác phổ cập GDTH.

Phối hợp với các tổ chức trong nhà trường tổ chức các hoạt động VHVN, TDTT, hoạt động GDNGLL,...

Tổ chức công tác kiểm tra GV trong giảng dạy và giáo dục học sinh, kiểm tra việc bảo quản tài sản, sử dụng đồ dùng, trang thiết bị dạy học.

Xây dựng kế hoạch, chỉ đạo công tác lao động, vệ sinh trường lớp, bổ sung cơ sở vật chất.

Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về chất lượng chuyên môn của nhà trường, cùng Hiệu trưởng chịu trách nhiệm trước cấp trên về thực hiện nhiệm vụ năm học.

Căn cứ kế hoạch năm học, lập kế hoạch hoạt động chuyên môn hàng tháng, hàng tuần, triển khai thực hiện khi có phê duyệt của hiệu trưởng, chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch chuyên môn; chuẩn bị nội dung họp chuyên môn.

Dựa theo phân công chuyên môn lập thời khoá biểu, kế hoạch thăm lớp dự giờ, thao giảng, dạy thay... Kiểm tra hoạt động của các lớp, của giáo viên chủ nhiệm.

Kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các loại hồ sơ chuyên môn.

Thực hiện đánh giá chất lượng, kiểm tra chất lượng các kỳ, theo dõi và đề ra biện pháp để thúc đẩy sự tiến triển chất lượng dạy và học.

Thay mặt Hiệu trưởng tham dự các cuộc họp hoặc giải quyết các công việc khi Hiệu trưởng vắng mặt, sau đó phải báo cáo lại cho Hiệu trưởng biết.

Chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công. Điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển giáo dục; quy chế dân chủ; các nghị quyết của Hội đồng trường,...

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Năm học 2024-2025

TT	VỊ TRÍ VIỆC LÀM	SL người làm việc đang thực hiện	Trình độ đào tạo				Chuẩn nghề nghiệp		Bồi dưỡng thường xuyên		Ghi chú
			TS	ĐH	CD	TC	Tốt	Khá	HT	CHT	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	2		2			2		2		
1	Hiệu trưởng	1		1			1		1		
2	Phó Hiệu trưởng	1		1			1		1		
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	32		32			32		32		
1	Giáo viên tiểu học hạng I	0									
2	Giáo viên tiểu học hạng II	18		18			18		18		
3	Giáo viên tiểu học hạng III	13		13			13		13		

4	Giáo vụ										
5	Tư vấn học sinh										
4	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật										
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	3		3							
1	Thư viện	0		0							
2	Quản trị công sở	0									
3	Thiết bị kiêm văn thư	1		1							
4	Thủ quỹ	0									
5	Kế toán	2		2							
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	3									
1	Y tế học đường	1				1					
2	Nhân viên Bảo vệ	2	1								chưa qua ĐT
3	Nhân viên Phục vụ	0									
	Cộng (I+II=III+IV)	40	1	37	0	1					1 đ/c chưa qua ĐT

2. Năm học 2025 – 2026

TT	VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số người làm việc đang thực hiện	Trình độ đào tạo				Chuẩn nghề nghiệp		Bồi dưỡng thường xuyên		Ghi chú
			TS	ĐH	CD	TC	Tốt	Khá	HT	CHT	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	2		2			2		2		
1	Hiệu trưởng	1		1			1		1		
2	Phó Hiệu trưởng	1		1			1		1		
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	32		32			32		32		
1	Giáo viên tiểu học hạng I	0									
2	Giáo viên tiểu học hạng II	18		18			18		18		

3	Giáo viên tiểu học hạng III	13		13			13		13		
4	Giáo vụ										
5	Tư vấn học sinh										
4	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật										
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	2		2							
1	Thư viện	0		0							
2	Quản trị công sở	0									
3	Thiết bị kiêm văn thư	1		1							
4	Thủ quỹ	0									
5	Kế toán	1		1							
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	3									
1	Y tế học đường	1				1					
2	Nhân viên Bảo vệ	2	1								chưa qua ĐT
3	Nhân viên Phục vụ	0									
	Cộng (I+II=III+IV)	39	1	36	0	1					1 đ/c chưa qua ĐT

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

1. Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/20	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5963,8	8,97 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2300	3,46 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1080	1,62 m ² / HS

2	Diện tích thư viện (m ²)	60	0,09 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	36	0,05 m ² /HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	36	0,05 m ² /HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	54	0,08 m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	36	0,05 m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	24	0,04 m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24	0,04 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	0,03 m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	20	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	20	
1.1	Khối lớp 1	4	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	3	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	4	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	4	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	5	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	1,6 HS/ 1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	1 máy /1 lớp
5	Máy phô tô	01	
6	Tăng âm	2	
7	Máy tính		
8	Máy chiếu vật thể	7	1 máy / 3 lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	24
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	04 phòng = 122 m ²	120	1,02 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		0,12 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Năm học 2025 – 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/20	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	5963,8	8,97 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2300	3,46 m ² / HS

VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1080	1,62 m ² / HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	60	0,09 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	36	0,05 m ² /HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	36	0,05 m ² /HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	54	0,08 m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	36	0,05 m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	24	0,04 m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24	0,04 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	0,03 m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	20	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	20	
1.1	Khối lớp 1	4	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	3	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	4	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	4	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	5	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	1,6 HS/ 1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	1 máy /1 lớp
5	Máy phô tô	01	
6	Tăng âm	2	
7	Máy tính		

8	Máy chiếu vật thể	7	1 máy / 3 lớp
9	Thiết bị bảng thông minh	11	1 bảng/2 lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	24
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	06 phòng = 185 m ²	182	1,02 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		0,12 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

3. Danh mục sách giáo khoa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục tham khảo lựa chọn

Danh mục Sách giáo khoa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Sách giáo khoa lớp 1 thực hiện như năm học 2020-2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 2 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 3 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh, lớp 4 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh, lớp 5 sử dụng sách giáo khoa được phê

duyet tại Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh. Cụ thể:

Sách giáo khoa Chương trình GDPT 2018				
Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tiếng Việt 1 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)	Tiếng Việt 3 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)
Toán 1	Toán 2	Toán 3	Toán 4	Toán 5
Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Tiếng Anh 4	Tiếng Anh 5
		Tin học 3	Tin học 4	Tin học 5
		Công nghệ 3	Công nghệ 4	Công nghệ 5
			Lịch sử và Địa lý 4	Lịch sử và Địa lý 5
TNXH 1	TNXH 2	TNXH 3	Khoa học 4	Khoa học 5
Đạo đức 1	Đạo đức 2	Đạo đức 3	Đạo đức 4	Đạo đức 5
Âm nhạc 1	Âm nhạc 2	Âm nhạc 3	Âm nhạc 4	Âm nhạc 5
Mĩ thuật 1	Mĩ thuật 2	Mĩ thuật 3	Mĩ thuật 4	Mĩ thuật 5
Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Giáo dục thể chất 3	Giáo dục thể chất 4	Giáo dục thể chất 5
Hoạt động trải nghiệm 1	Hoạt động trải nghiệm 2	Hoạt động trải nghiệm 3	Hoạt động trải nghiệm 4	Hoạt động trải nghiệm 5
Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 1	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 2	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 3	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 4	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 5

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục:

Số tiêu chí đạt: 26/28

Số tiêu chí chưa đạt: 2/28

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia:

Nhà trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 350/QĐ-SGDĐT, ngày 17/06/2022 của Sở giáo dục tỉnh Điện Biên và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo quyết định số 1067/ QĐ- UBND , ngày 21/06/2022 của của UBND tỉnh Điện Biên

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh: xét tuyển.

Đối tượng tuyển sinh:

Tuyển tất cả trẻ em 6 tuổi sinh năm 2019 và số trẻ sinh năm 2018, 2017, 2016, ... chưa ra học lớp 1, kể cả trẻ khuyết tật trên địa bàn phường Noong Bua (nếu có); học sinh 6 tuổi các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh khác có nhu cầu học tại trường Tiểu học Noong Bua.

Hồ sơ tuyển sinh

Đơn xin học (theo mẫu nhà trường).

Bản sao giấy khai sinh hợp lệ (kèm theo bản chính để đối chiếu).

Bản chính hoặc bản sao các giấy tờ xác nhận có liên quan đến chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

Chỉ tiêu tuyển sinh

Số lớp: 03 lớp

Số học sinh: 109 học sinh

Thời gian, địa điểm tuyển sinh:

- Thời gian: Từ ngày 01/6/2025 đến hết ngày 25/6/2025 (nhận hồ sơ trong giờ hành chính; trừ thứ bảy, chủ nhật)

- Địa điểm: Phòng Phó hiệu trưởng (tầng 2 – dãy nhà hiệu bộ)

- Số điện thoại liên hệ: 0949347065 – Cô Phan Thị Thiên (Phó HT) hoặc: 0948319677 – Cô Trần Thị Khánh Tùng (HT)

- Thông báo kết quả tuyển sinh: Ngày 01/8/2025

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường:

Số lớp, số học sinh

Khối	TS HS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Mồ côi (cha/mẹ/cả CM)	Thôn bản ĐBKK	HS hưởng chế độ chính sách			HS BT	Ghi chú
							K. Tật	Mồ côi	Hộ nghèo		
1A1	43	19	14	7	2 (1 cha; 1 mẹ)	2	1			16	
1A2	43	17	13	5		1				12	
1A3	42	16	13	4		3				12	
K1	128	52	40	16	2	6	1	0	0	40	
2A1	32	19	6	4	2 (cha)	2				8	
2A2	32	17	7	4		2				13	
2A3	31	15	14	6		3				17	
2A4	30	14	12	7		0				11	
K2	125	65	39	21	02	7	0	0	0	49	
3A1	32	15	15	9		5	1		1	6	

3A2	26	13	11	3		1	1		2	10	
3A3	31	11	9	3		3				8	
3A4	28	17	5	3	1	1				10	
K3	117	56	40	18	1	10	2	0	03	34	
4A1	30	15	7	6	1 (cha)	1	2			5	
4A2	42	19	8	6	1	1				5	
4A3	27	9	16	6	2 (cha)	5				13	
4A4	26	11	11	6	1 (cha)	0				6	
K4	125	54	42	24	5	7	2	0	0	29	
5A1	30	13	11	4	1	3	1		1	6	
5A2	29	14	7	3	1	1				7	
5A3	30	14	10	3		0				9	
5A4	30	11	8	3	1	1				1	
5A5	32	15	7	2		0				2	
K5	151	67	43	15	3	5	1	0	1	27	
TS	646	294	204	94	13	35	6	0	4	179	

*** Các môn học và hoạt động giáo dục**

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số học sinh		646		128	125	117	125	151
<i>HS Khuyết tật</i>		6		1	0	2	2	1
HS được đánh giá		643		128	125	117	123	150
Môn học	MĐĐ	SL	%					
Tiếng Việt	HTT	443	68.9	87	100	87	90	79
	HT	200	31.1	41	25	30	33	71
Toán	HTT	452	70.3	100	103	91	83	75
	HT	191	29.7	28	22	26	40	75
Ngoại ngữ	HTT	233	59.7			87	83	63
	HT	157	40.3			30	40	87
Đạo đức	HTT	509	79.2	100	102	93	109	105
	HT	134	20.8	28	23	24	14	45
TN&XH	HTT	293	45.6	100	102	91		
	HT	77	12.0	28	23	26		
Khoa học	HTT	189	69.2				92	97
	HT	84	30.8				31	53
	CHT	0	0.0					
	HTT	174	63.7				84	90

Lịch sử- Địa lý	HT	99	36.3				39	60
Âm nhạc	HTT	464	72.2	96	102	88	92	86
	HT	179	27.8	32	23	29	31	64
Mỹ Thuật	HTT	467	72.6	99	102	87	93	86
	HT	176	27.4	29	23	30	30	64
GDTC	HTT	505	78.5	94	102	95	97	117
	HT	138	21.5	34	23	22	26	33
Công nghệ	HTT	290	74.4			89	98	103
	HT	100	25.6			28	25	47
HĐTN	HTT	489	76.0	96	100	93	98	102
	HT	154	24.0	32	25	24	25	48
Tin học	HTT	280	71.8			88	95	97
	HT	110	28.2			29	28	53

*** Năng lực**

Khối lớp		Tổng		Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
Tổng số học sinh		646		128		125		117		125		151	
<i>HS Khuyết tật</i>		6		1		0		2		2		1	
<i>HS được đánh giá</i>		643		128		125		117		123		150	
Năng lực chung	MĐĐ	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>
1. Tự chủ và tự học	Tốt	507	78.8	118	92.2	100	80	96	82	98	79.7	95	63
	Đạt	136	21.2	10	7.8	25	20	21	18	25	20.3	55	37
	CCG	0	0										
2. Giao tiếp và hợp tác	Tốt	513	79.8	118	92.2	100	80	94	80	104	84.6	97	64.7
	Đạt	130	20.2	10	7.8	25	20	23	20	19	15.4	53	45
	CCG	0	0										
3. GQVĐ&ST	Tốt	513	79.8	118	92.2	100	80	96	82	104	84.6	95	63.3
	Đạt	130	20.2	10	7.8	25	20	21	18	19	15.4	55	37
	CCG												
- Năng lực đặc thù	MĐĐ	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>
1. Ngôn ngữ	Tốt	512	79.6	121	94.5	100	80	96	82	98	79.7	97	64.7
	Đạt	131	20.4	7	5.5	25	20	21	18	25	20.3	53	35
	CCG												
2. Tính toán	Tốt	510	79.3	121	94.5	103	82.4	93	79	98	79.7	95	63.3
	Đạt	133	20.7	7	5.5	22	17.6	24	21	25	20.3	55	37

	CCG												
3. Khoa học	Tốt	513	79.8	118	92.2	102	81.6	96	82	100	81.3	97	64.7
	Đạt	130	20.2	10	7.8	23	18.4	21	18	23	19	53	35.3
	CCG	0	0			0		0	0				
4. Thẩm mỹ	Tốt	533	82.9	120	93.8	102	81.6	92	79	99	80.5	120	80
	Đạt	110	17.1	8	6.2	23	18.4	25	21	24	20	30	20
	CCG												
5. Thể chất	Tốt	539	83.8	122	95.3	102	81.6	97	83	101	82.1	117	78
	Đạt	104	16.2	6	4.7	23	18.4	20	17	22	18	33	22
	CCG												
6. Công nghệ (lớp 3,4,5)	Tốt	293	75.1					91	78	99	80.5	103	68.7
	Đạt	97	24.9					26	22	24	20	47	31.3
	CCG												
7. Tin học (lớp 3,4,5)	Tốt	287	73.6					90	76	100	81.3	97	64.7
	Đạt	103	26.4					27	23	23	19	53	35.3
	CCG												

***Phẩm chất**

Khối lớp		Tổng		Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
Tổng số học sinh		646		128		125		117		125		151	
HS Khuyết tật		6		1		0		2		2		1	
HS được đánh giá		643		128		125		117		123		150	
Phẩm chất	MDD	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
1. Yêu nước	Tốt	643	100	128	100	125	100	117	100	123	100	150	100
	Đạt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	CCG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Nhân ái	Tốt	612	95.2	128	100	125	100	116	99.1	115	93	128	85.3
	Đạt	31	4.8	0	0	0		1	0.9	8	7	22	14.7
	CCG	0	0.0	0	0	0		0	0	0	0	0	0
3. Chăm chỉ	Tốt	541	84.1	128	100	102	81.6	96	82.1	106	86	109	72.7
	Đạt	102	15.9	0	0	23	18.4	21	17.9	17	14	41	27.3
	CCG	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Trung thực	Tốt	590	91.8	128	100	109	87.2	109	93.2	115	93	129	86
	Đạt	53	8.2	0	0	16	12.8	8	6.8	8	7	21	14
	CCG	0	0.0	0	0	0		0	0	0	0	0	0
	Tốt	534	83.0	128	100	102	81.6	97	82.9	107	88	100	66.7

5. Trách nhiệm	Đạt	109	17.0	0	0	23	18.4	20	17.1	16	12	50	33.3
	CCG	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

*** Kết quả giáo dục cuối năm học**

Khối lớp	TSHS	HS được ĐG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	128	128	88	68.8	28	21.9	12	9,3	0	0
2	125	125	75	60	25	20	25	20	0	0
3	117	117	67	57,3	26	22,2	24	20,5	0	0
4	125	123	60	48,8	38	31	25	20,2	0	0
5	151	150	50	33,3	48	32	52	34,7	0	0
Tổng	646	643	340	52,9	165	25,7	138	21,4	0	0

- Tỷ lệ học sinh chuyển lớp khối 1,2,3,4: 495/495 h/s, đạt tỷ lệ 100%

- Tỷ lệ học sinh HTCT tiểu học : 151/151 học sinh, đạt tỷ lệ 100%.

*** Khen thưởng**

Khối	TSHS	Khen thưởng				
		TSHS được KT	HSXS		HS tiêu biểu HTT	
		SL	SL	TL %	SL	TL %
1	128	116	88	68.8	28	21.4
2	125	100	75	60	25	20
3	117	93	67	57,3	26	22.2
4	125	98	60	48,0	38	30.4
5	151	93	50	33.1	43	28.5
Tổng	646	500	340	52,9	160	24,8

*** Các cuộc thi, hội thi, giao lưu**

Môn	Khối	Cấp trường	Cấp tỉnh	Cấp QG
Toán	1	94	57	10
	2	71	36	5
	3	56	33	4
	4	50	13	1
	5	55	18	1
	Tổng	326	157	21
Tiếng Anh qua mạng	1			

	2			
	3	45	23	
	4	28	8	
	5	40	13	1
	Tổng	113	44	1
Trạng nguyên TV	1	106	68	
	2	90	60	
	3	82	34	
	4	75	15	
	5	77	26	
	Tổng	430	247	
Cờ vua	1	7		
	2	8		
	3	8		
	4	8		
	5	10		
	Tổng	34		
Cầu lông	1	0		
	2	0		
	3	0		
	4	16		
	5	20		
	Tổng	36		
Bóng đá	1	3 đội		
	2	8 đội		
	3	8 đội		
	4	8 đội		
	5	10 đội		
	Tổng	37 đội		
Thi khéo tay 20/10	1	3 đội		
	2	4 đội		
	3	4 đội		
	4	4 đội		
	5	5 đội		
	Tổng	20 đội		
Hội xuân 2026	1	3 đội		
	2	4 đội		

	3	4 đội		
	4	4 đội		
	5	5 đội		
	Tổng	20 đội		
Thi các trò chơi dân gian – Khai xuân	1	3 đội		
	2	4 đội		
	3	4 đội		
	4	4 đội		
	5	5 đội		
	Tổng	20 đội		
Violympic Toán, TV Cấp trường	1	3 đội		
	2	4 đội		
	3	4 đội		
	4	4 đội		
	5	5 đội		
	Tổng	20 đội		
Giữ vở sạch, viết chữ đẹp	1	94		
	2	97		
	3	88		
	4	39		
	5	48		
	Tổng	366		
Thi trang trí lớp	1	3 lớp		
	2	4 lớp		
	3	4 lớp		
	4	4 lớp		
	5	5 lớp		
	Tổng	20 lớp		

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định đối tượng thực hiện; trách nhiệm, quyền hạn của nhà trường, UBND phường và gia đình; nội dung phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong công tác giáo dục học sinh; quy định chế độ khen thưởng, xử lý vi phạm.

2. Quy chế được áp dụng trong trường Tiểu học Noong Bua, các gia đình có người học tại trường Tiểu học Noong Bua; UBND phường Mường Thanh.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Đảm bảo sự thống nhất về quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục nhằm thực hiện có hiệu quả mục tiêu giáo dục.

2. Tổ chức các hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong công tác tuyên truyền vận động học sinh ra lớp, đảm bảo tỷ lệ chuyên cần, nâng cao chất lượng giáo dục trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi bên theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Bảo đảm tính kỷ luật, kỷ cương và hiệu quả trong các hoạt động phối hợp; nâng cao trách nhiệm của mỗi bên tham gia.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục, phối hợp tuyên truyền vận động đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch, duy trì tỷ lệ chuyên cần.

2. Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

3. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp.

4. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

Điều 4. Đại diện

Đại diện nhà trường là Hiệu trưởng, đại diện gia đình học sinh là ban đại diện phụ huynh học sinh; đại diện UBND phường là Chủ tịch UBND và các đoàn thể chính trị - xã hội do Đoàn phường làm đại diện.

Chương II

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA NHÀ TRƯỜNG, UBND, GIA ĐÌNH

Điều 5. Trách nhiệm của nhà trường

1. Quản lý, tổ chức giảng dạy và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu chương trình giáo dục, thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá nhằm hình thành và rèn cho học sinh kỹ năng sống, kỹ năng thực hành, nếp sống, ý thức tổ chức kỷ luật.

2. Quản lý, giáo dục và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh trong thời gian học tập ở trường, tham gia hoạt động ngoại khoá trong và ngoài nhà trường.

3. Nâng cao vai trò trách nhiệm của cán bộ, giáo viên đặc biệt là vai trò của giáo viên chủ nhiệm trong việc phối hợp với giáo viên bộ môn thực hiện đánh giá chính xác, công bằng, công khai hạnh kiểm, học lực của học sinh; thường xuyên trao đổi với gia đình học sinh theo đúng quy định.

4. Nâng cao vai trò, trách nhiệm và vị trí của tổ chức đoàn, đội, hội trong việc xây dựng nề nếp tự quản, giáo dục lý tưởng hoài bão ước mơ cho học sinh; phối hợp chặt chẽ với giáo viên chủ nhiệm và các cấp bộ Đoàn ở cơ sở để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh. Tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho học sinh. Tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị để người học được vui chơi, giải trí, hoạt động thể dục, thể thao lành mạnh, sau các giờ học văn hoá.

5. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá, đáp ứng yêu cầu học tập của học sinh; xây dựng nhà trường đảm bảo an ninh trật tự, cảnh quan xanh, sạch, đẹp; giáo dục học sinh có ý thức xây dựng và bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ, phòng chống tai nạn thương tích, thiên tai, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm và các tệ nạn xã hội.

7. Huy động lực lượng giáo viên và học sinh cùng với địa phương triển khai công tác phổ cập giáo dục, chủ động cùng chính quyền và gia đình tạo điều kiện cho trẻ được hưởng quyền học tập theo quy định của pháp luật.

8. Thường xuyên liên hệ chặt chẽ với gia đình học sinh, nắm bắt kịp thời diễn biến tư tưởng, tinh thần thái độ học tập của học sinh ở nhà để có biện pháp phối hợp giáo dục; phối hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh, trao đổi thông tin, hỗ trợ cha mẹ học sinh về kiến thức, phương pháp giáo dục con em. Định kỳ họp với cha mẹ học sinh thông tin đầy đủ quá trình học tập, rèn luyện của học sinh, trên cơ sở đó đề xuất biện pháp phù hợp trong phối hợp giáo dục học sinh.

9. Tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, đoàn thể xây dựng môi trường giáo dục thống nhất nhằm, thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

10. Phối hợp với các cơ quan, các ban, ngành chức năng, các tổ chức đoàn thể trên địa bàn tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật, trật tự ATGT, nếp sống văn hoá, giáo dục về sức khoẻ sinh sản vị thành niên, an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường cho học sinh; tổ chức tốt các hoạt động ngoại khoá, tạo điều kiện cho học sinh tham gia vào các phong trào, hoạt động văn hoá- xã hội-khoa học-kỹ thuật.

11. Báo cáo kịp thời với UBND phường về tổ chức thực hiện Quy chế ở đơn vị mình.

Điều 6. Quyền hạn của nhà trường

1. Thực hiện các quyền hạn theo quy định của Điều lệ nhà trường và quy định của pháp luật.

2. Tham mưu với UBND các cấp đầu tư về cơ sở vật chất, các điều kiện phục vụ cho hoạt động dạy và học của nhà trường theo mục tiêu giáo dục toàn diện và quy định xây dựng cơ sở vật chất trường chuẩn quốc gia.

3. Kiến nghị với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng đảm bảo điều kiện về an ninh trật tự khu vực trường học và cơ sở giáo dục, không để các tiêu cực, tệ nạn xã hội tác động ảnh hưởng xấu đến môi trường giáo dục.

4. Phối hợp cùng Ban đại diện cha mẹ học sinh vận động cha mẹ học sinh và các lực lượng xã hội khác tham gia đóng góp kinh phí xây dựng cơ sở vật chất trường học theo pháp luật hiện hành.

Điều 7. Trách nhiệm của gia đình

1. Nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc, tạo điều kiện cho con em được học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động của nhà trường; không để con em bỏ học, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của trẻ em.

2. Xây dựng gia đình văn hoá, tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ của con em; tạo điều kiện thuận lợi cho con em học tập tại nhà, cùng nhà trường nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.

3. Quản lý, giám sát lịch trình học tập, vui chơi giải trí, sinh hoạt của con em mình tại nhà. Nắm vững diễn biến tư tưởng, đạo đức, học lực của con em, chủ động thông báo cho nhà trường và giáo viên chủ nhiệm những vấn đề không bình thường của con em mình và những học sinh khác để thống nhất biện pháp phối hợp giáo dục.

4. Chủ động, tích cực phối hợp cùng nhà trường và các tổ chức đoàn thể giáo dục con em; phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của con em mình gây ra theo quy định của pháp luật.

5. Tham gia đầy đủ các cuộc họp do Ban giám hiệu nhà trường hoặc giáo viên chủ nhiệm tổ chức, tích cực tham gia công tác xã hội hóa giáo dục và hưởng ứng các hoạt động của Hội khuyến học.

Điều 8. Quyền của gia đình

1. Cha mẹ học sinh có các quyền quy định tại Điều 95 của Luật Giáo dục và trong Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

2. Tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến về nội dung, chương trình phối hợp và phương pháp giáo dục học sinh của trường.

3. Yêu cầu nhà trường thường xuyên thông báo kết quả học tập và rèn luyện của con em mình; tham gia các hoạt động giáo dục theo kế hoạch của nhà trường; yêu cầu nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục giải quyết theo pháp luật những vấn đề có liên quan đến việc giáo dục con em.

Điều 9. Trách nhiệm của UBND phường

1. Quan tâm chỉ đạo và tham gia quản lý sự nghiệp giáo dục, theo chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Tuyên truyền để mọi tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang và mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn làm tốt công tác tuyên truyền vận động, tạo điều kiện tốt nhất cho học sinh đến trường và tích cực tham gia công tác xã hội hóa giáo dục.

3. Chỉ đạo Đoàn phường phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc vận động học sinh tới trường. Có chế tài xử lý những trường hợp không thực hiện đúng chức năng trong việc góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

4. Đầu tư về nhân lực, vật lực cho sự phát triển giáo dục. Sẵn sàng đáp ứng khi nhà trường có những yêu cầu đề nghị về sự hỗ trợ, giúp đỡ trong công tác tuyên truyền vận động giáo dục học sinh; chủ động xây dựng các quỹ khuyến học, khuyến tài để khen thưởng động viên kịp thời học sinh có thành tích trong học tập và rèn luyện.

Điều 10. Quyền hạn của UBND phường

1. Yêu cầu nhà trường thông báo định kì hoặc đột xuất về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của đơn vị, các vấn đề liên quan đến học sinh và nhà trường.

2. Yêu cầu nhà trường phối hợp để triển khai, thực hiện những chủ trương, nhiệm vụ có nội dung liên quan tới giáo dục cho học sinh.

Điều 11. Ban đại diện cha mẹ học sinh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ quy định chủ động phối hợp chặt chẽ với nhà trường và cấp ủy, chính quyền địa phương tổ chức thực hiện Quy chế này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Đề nghị Đoàn phường và các tổ chức thành viên động viên nhân dân trong xã chăm lo sự nghiệp giáo dục; vận động gia đình thực hiện tốt Quy chế này; Xây dựng cam kết giữa Đoàn phường với Ban đại diện cha mẹ học sinh và nhà trường tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 13. Hội đồng giáo dục, Hội khuyến học, căn cứ vào Điều lệ của Hội, phổ biến, triển khai nội dung Quy chế này tới các thành viên, tham gia chỉ đạo thực hiện Quy chế.

Điều 14. UBND phường trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện Quy chế này tại địa phương; chỉ đạo các tổ dân phố bản tăng cường công tác tuyên truyền vận động các hộ gia đình tham gia tích cực phong trào xã hội hóa giáo dục.

2. Định kì, đột xuất kiểm tra các thôn, bản, nhà trường về việc thực hiện Quy chế này.

Điều 15. Các tổ trưởng tổ dân phố bản, các ban ngành đoàn thể trong phường căn cứ phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của mình phổ biến, quán triệt tới cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 16. Định kỳ sơ kết học kì I, tổng kết năm học UBND phường phối hợp với các lực lượng giáo dục tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nội dung cam kết phối hợp thực hiện Quy chế, báo cáo với UBND thành phố.

Điều 17. Khen thưởng

Tập thể, cá nhân có thành tích trong thực hiện Quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội được nhà trường, chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý giáo dục xem xét, khen thưởng theo quy định.

Điều 18. Xử lý vi phạm

Tập thể, cá nhân thiếu tinh thần trách nhiệm trong chỉ đạo thực hiện Quy chế, ảnh hưởng tới sự nghiệp giáo dục, thiệt hại đến lợi ích của nhà trường, gia đình học sinh và gây hậu quả xã hội nghiêm trọng tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh tại nhà trường

- Các Hoạt động trải nghiệm
- Các buổi sinh hoạt tập thể.

đ) Thực đơn theo tuần

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025

a) Số lớp, số học sinh

Khối	TS HS	Nữ	DT	Nữ DT	K.T	Mồ côi	Hộ nghèo	HS hưởng CD CS	HS BT
1A1	32	19	7	6		2 (bố)		1	9
1A2	33	16	9	4				2	15
1A3	31	14	15	5				2	16
1A4	31	14	12	6					11
K1	127	63	43	21	0	2	0	5	51
2A1	41	18	15	8			1	5	11
2A2	39	22	11	4	1		2	4	12
2A3	38	17	12	5				3	9
K2	118	57	38	17	1	0	3	12	32
3A1	32	16	7	6	2	1 (bố)		3	5
3A2	34	13	7	5				2	5
3A3	27	12	15	7		1 (bố)		4	9
3A4	26	11	11	6		1 (mẹ)			4
K3	119	52	40	24	2	3	0	9	23
4A1	38	18	13	6	1	1 (bố)	1	5	10
4A2	43	18	8	1		1 (mẹ)			8
4A3	33	17	10	4					8
4A4	33	13	9	4		2 (bố)		2	2
K4	147	66	40	15	1	4	1	7	28
5A1	33	15	5	3	1			3	7
5A2	32	17	11	5	1	1 (bố)	1	4	2
5A3	31	13	11	5				2	5
5A4	31	15	13	6		1 (bố)		1	4
5A5	36	17	4	2					8
K5	163	77	44	21	2	2	1	10	26
TS	674	315	205	98	6	11	5	43	160

b) Kết quả đánh giá học sinh theo thông tư 27/2020/TT-BGDĐT

Khối lớp		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<i>I. Kết quả học tập</i>						
<i>1. Tiếng Việt</i>	674	127	118	119	147	163
Hoàn thành tốt	537	113	86	92	115	131
Hoàn thành	137	14	32	27	32	32
<i>2. Toán</i>	674	127	118	119	147	163
Hoàn thành tốt	507	114	80	95	101	117
Hoàn thành	167	13	38	24	46	46
<i>3. Đạo đức</i>	674	127	118	119	147	163
Hoàn thành tốt	562	113	86	97	123	143
Hoàn thành	112	14	32	22	24	20
<i>4. Tự nhiên và Xã hội</i>	364	127	118	119		
Hoàn thành tốt	286	112	83	91		
Hoàn thành	78	15	35	28		
<i>5. Khoa học</i>	310				147	163
Hoàn thành tốt	275				125	150
Hoàn thành	35				22	13
<i>6. LS&ĐL</i>	310				147	163
Hoàn thành tốt	248				116	132
Hoàn thành	62				31	31
<i>7. Nghệ thuật (Âm nhạc)</i>	674	127	118	119	147	163
Hoàn thành tốt	551	114	85	93	113	146
Hoàn thành	123	13	33	26	34	17
<i>8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)</i>	674	127	118	119	147	163
Hoàn thành tốt	535	113	83	94	106	139
Hoàn thành	139	14	35	25	41	24
<i>9. Hoạt động trải nghiệm</i>	673	127	118	118	147	163
Hoàn thành tốt	534	115	83	92	106	138
Hoàn thành	139	12	35	26	41	25
<i>10. Giáo dục thể chất</i>	673	127	118	118	147	163
Hoàn thành tốt	557	118	83	97	109	150
Hoàn thành	116	9	35	21	38	13
<i>11. TH-CN (Công nghệ)</i>	429			119	147	163
Hoàn thành tốt	347			95	114	138
Hoàn thành	82			24	33	25
<i>12. TH-CN (Tin học)</i>	429			119	147	163
Hoàn thành tốt	347			97	121	129
Hoàn thành	82			22	26	34
<i>13. Ngoại ngữ</i>	674	127	118	119	147	163
Hoàn thành tốt	508	112	84	93	105	114
Hoàn thành	166	15	34	26	42	49
<i>II. Năng lực cốt lõi</i>						
<i>Năng lực chung</i>						

Tự chủ và tự học	674	127	118	119	147	163
Tốt	544	118	93	100	105	128
Đạt	130	9	25	19	42	35
Giao tiếp và hợp tác	674	127	118	119	147	163
Tốt	559	118	92	100	118	131
Đạt	115	9	26	19	29	32
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	674	127	118	119	147	163
Tốt	527	118	92	94	99	124
Đạt	147	9	26	25	48	39
Năng lực đặc thù						
Ngôn ngữ	674	127	118	119	147	163
Tốt	562	114	87	101	128	132
Đạt	112	13	31	18	19	31
Cần cố gắng						
Tính toán	674	127	118	119	147	163
Tốt	510	115	81	95	101	118
Đạt	164	12	37	24	46	45
Tin học	429			119	147	163
Tốt	359			105	120	134
Đạt	70			14	27	29
Công nghệ	429			119	147	163
Tốt	358			104	114	140
Đạt	71			15	33	23
Khoa học	674	127	118	119	147	163
Tốt	579	115	92	101	122	149
Đạt	95	12	26	18	25	14
Thẩm mĩ	674	127	118	119	147	163
Tốt	553	115	92	100	107	139
Đạt	121	12	26	19	40	24
Thể chất	674	127	118	119	147	163
Tốt	570	118	92	101	109	150
Đạt	104	9	26	18	38	13
III. Phẩm chất chủ yếu						
Yêu nước	674	127	118	119	147	163
Tốt	656	127	107	114	145	163
Đạt	18		11	5	2	
Nhân ái	674	127	118	119	147	163
Tốt	656	127	107	114	146	162
Đạt	18		11	5	1	1
Chăm chỉ	674	127	118	119	147	163
Tốt	542	120	84	93	113	132
Đạt	132	7	34	26	34	31
Trung thực	674	127	118	119	147	163

Tốt	625	126	107	112	128	152
Đạt	49	1	11	7	19	11
Trách nhiệm	674	127	118	119	147	163
Tốt	570	125	84	98	122	141
Đạt	104	2	34	21	25	22
IV. Đánh giá KQGD	674	127	118	119	147	163
- Hoàn thành xuất sắc	315	99	54	58	49	55
- Hoàn thành tốt	171	13	23	32	50	53
- Hoàn thành	188	15	41	29	48	55
IX. Chương trình lớp học	674	127	118	119	147	163
Hoàn thành	674	127	118	119	147	163

c) Kết quả giáo dục cuối năm

Khối lớp	TSHS	HS được ĐG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	127	127	99	78	13	10.2	15	11.8		
2	118	118	54	45.8	23	19.5	41	34.7		
3	119	119	58	48.7	31	26.1	30	25.2		
4	147	147	49	41.9	50	34	48	24.1		
5	163	163	55	33.7	53	32.6	55	33.7		
Tổng	674	674	315	49.6	170	24.5	189	25.9		

- Tỷ lệ học sinh chuyển lớp khối 1,2,3,4: 511/511 h/s, đạt 100%
- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: 163/163 học sinh, đạt 100%.
- Khen thưởng:
 - + Hoàn thành Xuất sắc: 315/674 em
 - + Học sinh Tiêu biểu Hoàn thành Tốt trong Học tập và Rèn luyện: 171/674 em

d) Kết quả các hội thi, cuộc thi

+ Cấp trường

STT	Các cuộc thi	Nhất	Nhì	Ba	KK
1	Toán qua mạng Internet	22	40	57	141
2	Tiếng Anh qua mạng	7	8	16	14
3	Trạng Nguyên Tiếng Việt	78	95	67	99
4	Viết chữ đẹp/Viết sáng tạo	35	58	81	87
5	Hội Xuân	5	5	5	5
6	Em tập làm chiến sĩ	1	1	1	2
7	Khởi động đầu giờ và trang trí lớp	3	5	5	7
8	Bóng đá học sinh	3	3	3	4

+ Cấp Thành phố, cấp Tỉnh, cấp QG

ST T	Các cuộc thi	Cấp TP				Cấp Tỉnh				QG			
		Vàng	Bạc	Đồng	KK	Vàng	Bạc	Đồng	KK	Vàng	Bạc	Đồng	KK
1	Toán	BTC không xếp giải				4	9	5	94	1	0	3	5
2	IOE	4	4	3	6	4	3	5	6	0	1	1	1
3	TNTV	31	47	34	44	3	17	16	45				
Tổng		35	51	37	50	11	29	26	145	1	1	4	6

- Giải Nhất dựnng Trại Lễ Hội Hoa Ban.
- Giải Nhất điều hành Lễ Hội Hoa Ban.
- Giải B văn nghệ Lễ Hội Hoa Ban.
- Đạt 01 giải Nhất và 02 giải Ba trong Hội Khỏe cấp Tỉnh.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

Số TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo (2024)	Năm liền kề trước năm báo cáo (2023)
I	Tổng số thu	10.581.161.000	8.129.888.000
1	Nguồn ngân sách cấp	9.974.479.000	7.567.133.000
1.1	Nguồn chi thường xuyên	8.622.329.000	7.118.183.000
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	1.352.150.000	448.950.000
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học	1.067.600.000	390.000.000
	- Hỗ trợ chi phí học tập	53.550.000	58.950.000
	- Thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	231.000.000	
2	Nguồn thu khác	606.682.000	562.755.000
	Dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	87.710.000	86.730.000
	Tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2	338.397.000	304.245.000
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tu bổ cơ sở vật chất	180.575.000	171.780.000
II	Tổng số chi	10.581.161.000	8.129.888.000
1.1	Nguồn chi thường xuyên	8.622.329.000	7.118.183.000
	Tiền lương và các khoản theo lương	8.216.594.638	6.327.755.017
	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	72.704.042	66.003.464
	Chi hoạt động giáo dục	333.030.320	724.424.519
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	1.352.150.000	448.950.000
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học	1.067.600.000	390.000.000
	- Hỗ trợ chi phí học tập	53.550.000	58.950.000
	- Thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	231.000.000	
1.3	Nguồn chi khác	606.682.000	562.755.000

Nước uống + dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	87.710.000	86.730.000
Tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2	338.397.000	304.245.000
Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tu bổ cơ sở vật chất	180.575.000	171.780.000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1. Thực hiện hiệu quả, sáng tạo các cuộc vận động

Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII, cuộc vận động “Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”, các phong trào thi đua: “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”, “ Vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”; “Cán bộ, công chức, viên chức thành phố Điện Biên Phủ thi đua thực hiện văn hóa công sở”; “Chuyên đổi số” và phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập”; hưởng ứng Phong trào thi đua đặc biệt lập thành tích chào mừng kỷ niệm 71 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2025), 116 năm thành lập tỉnh (28/6/1909 - 28/6/2025), 76 năm thành lập Đảng bộ tỉnh Điện Biên (10/10/1949 - 10/10/2025) ...

2. Các hoạt động chuyên môn dạy và học

- Đã xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch giáo dục của nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục, kế hoạch bài dạy.
- Triển khai thực hiện tốt chương trình GDPT 2018 đối với lớp 1,2,3,4,5
- Xây dựng kế hoạch và thực hiện tốt các nội dung lồng ghép; tổ chức tốt các hoạt động trải nghiệm cho HS.
- Tổ chức dạy tin học, Tiếng Anh bắt buộc và Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2.
- 100% cán bộ, giáo viên tự học và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ UDCNTT. 100% cán bộ giáo viên tham gia chương trình bồi dưỡng thường xuyên theo kế hoạch.
- Thực hiện nghiêm túc sinh hoạt chuyên môn tại các tổ, khối trong trường và cụm trường. Tập trung vào các nội dung: Các tiết dạy thống nhất phương pháp theo SGK mới, giáo dục STEM,...
- Nhà trường đã triển khai và thực hiện tốt đề án 06: Thường xuyên cập nhật thông tin cán bộ, giáo viên, học sinh; thông tin cá nhân xác thực với CSDLQGDC trên phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia ngành Giáo dục và Đào tạo. Triển khai thực hiện thanh toán theo phương thức không dùng tiền mặt. Kết quả 100% phụ huynh có tài khoản ngân hàng và thực hiện thanh toán bằng thẻ, 100% học sinh được hưởng chế độ chính sách đã được nhận tiền chế độ thông qua hình thức chuyển khoản.

3. Công tác truyền thông về giáo dục tiểu học

Thực hiện tốt công tác truyền thông về giáo dục: Đăng tải kịp thời trên Zalo, Facebook, Website các nội dung tuyên truyền, tin bài về các hoạt động của nhà trường.

Nội dung truyền thông tập trung vào: Công tác chuẩn bị các điều kiện cho năm học mới, HS tựu trường, Lễ khai giảng, tuyên truyền về ATGT, Hội nghị CBVC, hiến máu nhân đạo, tổ chức trung thu cho học sinh. Thay SGK theo CT GDPT 2018; chào

mừng 20/10, 20/11, 22/12; thi GVDG cấp trường, cấp thành phố; HKPD; các cuộc thi, HĐTN, các hoạt động chào mừng kỉ niệm 71 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, Lễ hội hoa ban, năm du lịch quốc gia.... tuyên truyền về Luật trẻ em, Luật phòng chống ma túy và phòng chống tai nạn thương tích.

Trong năm học có 12 tin bài đăng trên Website của trường.

4. Thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn trường học, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cho học sinh.

5. Thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ trường học, quy chế dân chủ trong nhà trường và công khai theo quy định.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Khánh Tùng

¹ Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

² Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

³ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁴ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁵ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁶ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁷ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁸ Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.